TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT
Ngày 26 - 3 - 2024
V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa anh Bằng và chị Phương.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Đức Cảnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Bà Đặng Thị Phương N - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10-11-2023 về Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 127/2023/HNGĐ-ST ngày 19-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Vũ Văn B, sinh năm 1982; Nơi thường trú: Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị P, sinh năm 1984; Nơi thường trú: Xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn*: Ông Hà Đức B1 -Luật sư thuộc Văn phòng L2 thuộc đoàn luật sư tỉnh N; địa chỉ: số B, Q, Thành phố N, tỉnh Nam Định;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng TMCP Đ2; Địa chỉ: Số A, T, phường L, quận H, TP Hà Nội - Chi nhánh B4; Địa chỉ; xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Nha T - Chức vụ; Giám đốc phòng G;

2. Anh Vũ Văn B2, sinh năm 1983 và chị Trần Thị D, sinh năm 1986; Nơi thường trú: Số A, phố A, thị trấn L, huyện N, tỉnh nam Định;

3. Anh Phạm Quốc Đ, sinh năm 1979; Nơi thường trú: Xóm E, xã H, huyện G, tỉnh nam Định;

4. Công ty TNHH T11; Địa chỉ: Lô B, Khu Công nghiệp N, TP T. Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Ngọc S, sinh năm 1987; Nơi thường trú: Lô H, G3, khu tái định cư C, thành phố T;

5. Chị Cao Thị N1, sinh năm 1983 và anh Cao Văn T1, sinh năm 1977; Nơi thường trú: Xóm N, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định;

6. Chị Nguyễn Thị Hồng D1, sinh năm 1980; Nơi thường trú: Xóm F mới, xóm Đ cũ, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

7. Công ty cổ phần G1; Địa chỉ; Cổng chào H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức H - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT;

8. Anh Lê Viết T2, sinh năm 1999; Nơi thường trú: Thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Gia Lai;

9. Anh Mai Ngọc N2, sinh năm 1993; Nơi thường trú: Xóm A mới, xã X, huyện X, tỉnh nam Định;

10. Bà Phạm Thị N3, sinh năm 1965; Nơi thường trú; Xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- ***Người làm chứng:***

1. Anh Trịnh Văn T3, sinh năm 1991; Nơi thường trú: Xóm G, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

2. Anh Vũ Văn H1, sinh năm 1985; Nơi thường trú: Đội 6, xóm M, huyện G, tỉnh Nam Định;

3. Anh Vũ Văn C, sinh năm 1990; Nơi thường trú: Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

4. Anh Vũ Văn D2, sinh năm 1975; Nơi thường trú: Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

5. Anh Phạm Văn H2, sinh năm 1982; Nơi thường trú: Xóm D mới, xóm 10 cũ, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

6. Anh Phạm Văn H3, sinh năm 1985; Nơi thường trú: Xóm I, xã T, huyện X, tỉnh Nam Định;

7. Công ty TNHH X; Địa chỉ; U, Khu đô thị Đ, phường Y, quận H, TP Hà Nội - Đại diện theo pháp luật: Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1988 - Chức vụ; Giám đốc;

8. Công ty TNHH Q; Địa chỉ: Số A; N, phường T, TP N, tỉnh Nam Định. Người được ủy quyền: Anh Nguyễn Trọng K, sinh năm 1992 - Là nhân viên thị trường; Nơi thường trú: Xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

9. Anh Đặng Thế M, sinh năm 1991; Nơi thường trú: Xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

10. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1974 và chị Trần Thị L, sinh năm 1979; Nơi thường trú; Xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; Nơi cư trú; Xóm N, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

11. Ông Vũ Văn M1, sinh năm 1963; Nơi thường trú: Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định;

12. Anh Nguyễn Thế A, sinh năm 1987; Nơi thường trú; Xóm c, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định;

13. Ông Bùi Nam A1, Nơi thường trú; Thành phố N, tỉnh Nam Định;

14. Anh Bùi Trung T5, sinh năm 1980; Nơi thường trú; Xóm A, xã T, huyện X, tỉnh Nam Định;

15. Công ty cổ phần G2; Địa chỉ: Số H, M, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định;

16. Anh Lại Văn D3; Nơi thường trú; Xóm D, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định;

17. Anh Mai Quý D4; Nơi thường trú; Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định;

18. Anh Phạm Văn H2; Nơi thường trú; Xóm A, xã T, huyện X, tỉnh Nam Định;

19. Anh Vũ Văn B3, sinh năm 1975; Nơi thường trú; Xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

20. Anh Vũ Trọng Đ1, sinh năm 2003; Nơi thường trú: Xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- *Người kháng cáo*: Chị Đỗ Thị P là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên toà phúc thẩm: Anh B1, chị P, Luật sư B1, ông T, anh B2, bà Phạm Thị N3 có mặt. Còn lại những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện lời khai quá trình giải quyết nguyên đơn anh V văn Bằng trình bày:

Tháng 9 năm 2022 anh và chị Đỗ Thị P đã thống nhất giải quyết ly hôn cũng

như về con chung, còn tài sản anh và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại Quyết định số 28/QĐ-CNHGT ngày 29-9-2022 Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án giữa anh và chị P. Trước khi ly hôn anh và chị P đã thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản, sau khi ly hôn xong chị P lại quay ra thay đổi ý kiến và không nhất trí.

Cụ thể anh B1 và chị P đã thống nhất thỏa thuận là anh sử dụng thửa đất số thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 357m^2 và các tài sản đồ đạc máy móc phương tiện đi lại và nhận trả hết nợ chung của vợ chồng, còn lại chị P sử dụng thửa đất số 277,tờ bản đồ số 31 diện tích đất là 243m^2.

Khi anh và chị P còn là vợ chồng vợ năm 2010 vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn K1 người ở cùng xóm diện tích 357 m^2 với giá khoảng 150.000.000đ; thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10 đã được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 27-8-2010. Năm 2013 anh và chị P đã kiến thiết xây dựng nhà xưởng, khoảng 160m^2, bên trong xây một nhà mái bằng một tầng diện tích 60m^2. Khi làm nhà và nhà xưởng hết khoảng 250.000.000đ (nguồn tiền do hai người tích góp mà có); Thửa đất này hiện chị P đang quản lý sử dụng.

Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 31 diện tích đất là 243m^2 đã được UBND huyện X cấp ngày 04-10-2012. Thửa đất này anh và chị P mua của ông Bùi Văn T6. Ngày 15-01-2023 thời điểm đó anh và chị P đã ly hôn, chị P đã gán nợ cho anh Ngô Văn T7 ở xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định với giá 2.280.000.000đ, vì chị P vay mượn tiền của anh T7, sau đó anh T7 chuyển nhượng thửa đất này cho anh L1 ở xã X, nhưng làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ anh và chị P sang luôn cho anh L1.

Năm 2021 mua xe tải 1,5 tấn giá 375.000.000đ; BKS:18C- 12495; mang tên Vũ Văn B, giá trị hiện còn là 300.000.000đ; hiện anh đang quản lý, sử dụng.

Về tài sản phục vụ cho sản xuất kinh doanh: Theo như lời trình bày của chị Đỗ Thị P cũng như căn cứ vào kết quả đo đạc thì tài sản gồm: Máy in Canon 2900, bàn cắt kính mặt góc ép khung, chân làm bằng sắt hộp, 01 cân 150kg, 01 Máy phay cũ, 01 Máy ép góc cửa nhôm, 01 Máy dập nhôm, 01 May cắt nhôm, 01 máy cắt nhôm to hai đầu, 01 máy hàn inox + bình ô xy, 01 máy hàn điện, 01 cắt sắt, 01 máy hơi to, 01 đàn ocgan YAMAHA, 01 máy hơi bé, 01 xe ô tô HUYDAI PORTER, 01 máy mài kính, 01 máy mài mỏ vịt, 01 máy khuỷn, 01 xe máy AIRBLET BKS 18F1-11926; hiện anh B đang quản lý sử dụng, 01 máy AIRBLET BKS 18F1-36912, 01 sập gỗ gụ, 01 đôi loa JBL.

Đối với những tài sản mà chị P yêu cầu anh mang đến để định giá nhưng anh không mang và mặt khác cũng không còn nên anh xin chịu trách nhiệm về những tài sản này để phân chia tài sản; 01 cửa cuốn giá trị 2.500.000đ, 03 bộ ray cửa 5.400.000đ, 01 Máy khoan bê tông 200.000đ, 01 Máy ảnh 2.000.000đ, 01 ô tô mà anh đã bán cho anh Nguyên A2 ở Nam Định trừ tiền hàng ra Nguyên A2 còn trả 25.000.000, anh xin chịu trách nhiệm và thanh toán lại cho chị P là 14.500.000đ.

Tổng 35.100.000đ. Nguồn tiền để mua những thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh danh khi hai người còn là vợ chồng tích góp và vay mượn mà có. Ngoài ra còn có một số linh kiện phục vụ cho sản xuất không đáng kể và đã hư hỏng còn những tài sản khác không đáng giá trị anh để lại cho chị P sử dụng và chị P không phải thanh toán.

Về các khoản nợ hiện tại:

Năm 2015 anh và chị P vay của ngân hàng CP Đ2 - Phòng G, địa chỉ xóm A, xã H, H, tỉnh Nam Định, vay số tiền là 1.500.000.000đ, cả hai người đứng lên vay. Vay số tiền về để kinh doanh buôn bán, trước khi vay khoản tiền này thì trước đó anh và chị P làm ăn xa sút. Anh và chị P vay khoản tiền này về để làm ăn như mở xưởng, mua thiết bị phục vụ cho công việc. Hiện chưa trả được số tiền gốc cho ngân hàng, lãi hàng tháng anh đã trả đầy đủ. Ngân hàng có phân cho anh và chị P mỗi người trả lãi của số tiền 750.000.000đ; anh đã trả lãi được hết tháng 5 năm 2023 của số tiền 1.500.000.000đ.

Năm 2016, anh và chị P vay của anh Vũ Văn B2 là em trai anh số tiền 430.000.000đ, vay có giấy biên nhận, vay có lãi, theo lãi ngân hàng, hàng tháng anh đã trả đầy đủ. Hiện chưa trả được số tiền gốc. Vay số tiền về để trả nợ cho người khác mà vợ chồng còn vay chưa trả. Khi vay số tiền này chị P đều biết thời điểm đó còn là vợ chồng; vay có lãi hàng tháng trả lãi theo lãi suất ngân hàng T12 một tháng trả lãi 4.000.000đ. Tháng 7 năm 2023 chưa trả được lãi.

Tháng 7 năm 2022 anh và chị P vay của anh Phạm Quốc Đ, quan hệ là bạn bè với anh, ở xóm E, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định số tiền 1.000.000.000đ; vay làm hai lần; lần ngày 18-7-2022 vay số tiền là 500.000.000đ; lần 2 là ngày 05-8-2022 vay số tiền là 500.000.000đ (có giấy vay nợ); vay không lãi; hiện chưa trả được. Khoản vay này là giúp ông bà Vũ Văn B3, bà D1 ở xóm Đ, (xóm F), xã X. Chị P là người đưa tiền cho ông B3, bà D1, chị P cho ông B3, bà D1 vay có lãi không thì anh không nắm được (vay sủi); hiện vợ chồng ông B3 và bà D1 chưa trả.

Còn nợ tiền công của anh Lê Văn T8 số tiền 20.612.000đ, của anh Mai Ngọc N2 số tiền 38.950.000đ. Nợ của bà Phạm Thị N3 số tiền là 100.000.000đ.

Đối với khoản nợ sau khi thu tiền của khách hàng để trả nợ cho khách hàng mà anh và chị P còn nợ.

Nợ trong thời điểm khi anh và chị P chưa ly hôn gồm: Nhà máy kính DELTA số tiền là 226.000.000đ (ngày 31-8-2022), Công ty T11 số tiền là 270.470.000đ (ngày 31-8-2022 và có bản chính tay chị P viết về công nợ để báo trước khi ly hôn, anh C làm kính ở phố B, xã X số tiền 9.367.000đ, Công ty K2 địa chỉ; khu công nghiệp H, TP N số tiền là 18.000.000đ, Công ty B5 ở Thành phố Hà Nội số tiền 24.080.000đ, đại lý N5 ở xã X số tiền 79.260.000đ, địa lý kính Nguyên A2 ở Thành phố N số tiền 12.846.000đ, Công ty G2 số tiền 27.500.000đ. Tổng nợ 667.523.000đ.

Sau khi ly hôn anh đã trả được khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân gồm: Trả

cho Công ty G2 27.500.000đ, trả cho anh C ở phố B (kính tranh ba đê) số tiền 9.367.000đ, trả Công ty K2 số tiền 18.000.000đ, trả Công ty bản lề sàn KEPLER số tiền 24.080.000đ, trả cho nhà máy Q số tiền 226.000.000đ. Tổng đã trả được 304.947.000đ. Đối trừ 667.523.000đ - 304.947.000đ = 362.576.000đ vẫn còn nợ. (Toàn bộ khoản tiền này trả trước tết năm 2023 dương lịch, thời điểm này anh và chị P đã ly hôn.

Khoản khách hàng nợ trước ngày 30-8-2022 do chị P viết gồm có: Anh Trịnh Văn T3 ở xã X còn nợ đến ngày 31-8-2022 số tiền là 8.590.000đ; Anh D4 ở xóm B, H, H nợ 14.675.000đ; Anh T4, chị L ở X nợ số tiền 50.758.000đ; Anh H2 ở xã X nợ số tiền 11.662.0000đ; Anh H3 ở xã T nợ số tiền 10.446.000đ; Anh H3 ở xóm B H nợ số tiền 3.800.000đ; Anh M1 ở xã G, huyện G 39.808.000đ; Anh D5 ở H, H nợ số tiền 8.310.000đ; Anh H1 ở xã G nợ số tiền là 21.750.000đ; Anh M ở xã X nợ là 22.577.000đ; Anh T5 ở xã T nợ là 12.386.000đ; Anh Dũng ở H, H nợ 3.055.000đ; Anh T1 ở xã G nợ là 44.279.000đ. Tổng số tiền 252.096.000đ đến nay những khách hàng nói trên đã thanh toán trả xong cho anh B trước tết dương lịch năm 2023, anh đã dùng số tiền này để trả cho các công ty kính và cá nhân khác bán hàng cho anh.

Khoản khách hàng cho vợ chồng nợ và ngược lại vợ chồng cho người khác hàng nợ (thời điểm còn là vợ chồng chưa ly hôn) ở trên là phù hợp với bản phô tô mà anh đã nộp cùng với đơn khởi kiện là nợ khách hàng, nợ năm 2022 do chính tay chị P viết bản gốc anh đang cầm. Như vậy số tiền thu từ khách nợ về để trả khoản mà anh, chị còn nợ thì cân đối vẫn còn phải trả nợ. Ngoài số tiền đã thu từ khách hàng anh còn phải bỏ ra 104.609.000đ trong đó có tiền anh T4, chị L vay 50.000.000đ đã trả và 25.000.000đ tiền bán xe ô tô, ngoài ra tiền khác do bán hàng thu về); Hiện còn nợ của Công ty T11 270.470.000đ là nợ chung. Anh có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T11.

Đối với khoản chị Nguyễn Thị Hồng D1 còn nợ: Thực tế ban đầu anh cho chị D1 vay 500.000.000đ; sau đó anh chuyển 500.000.000đ cho chị P và chị P chuyển cho chị D1. Do vậy chị D1 trình với Tòa án là vay của anh là 1.000.000.000đ. Vì chị D1 là quan hệ anh em họ hàng vay không lấy lãi, vay không giấy tờ. Khoản tiền mà anh và chị P cho chị D1 vay là khoản tiền chung.

Đối với khoản tiền mà chị P cho chị D1 vay là khoản tiền riêng của chị P (4.290.000.000đ), anh không liên quan cũng như khoản tiền, vàng mà chị P tham gia phường của chị D1 như chị D1 đã trình bày việc này chị P và chị D1 tự giải quyết với nhau anh không liên quan đến việc này.

Đối với khoản phường vàng: Chị P trình bày tháng 11 năm 2022 anh rút phường vàng ở chỗ chị Cao Thị Ngọc s vàng gốc là 28 chỉ 08 phân vàng chưa đúng. Ở phường vàng của chị N3 anh rút là 34,8 chỉ vàng, thời điểm đó là 5.080.000đ/1 tương đương là 176.784.000đ; số tiền này anh dùng vào việc trả cho ngân hàng A4 và góp thêm tiền lấy hàng vào cuối năm; hiện còn nợ phường vàng của chị N3 cả gốc và lãi 4,8 chỉ vàng. Ngoài ra vợ chồng chị N3 còn nợ số tiền 50.000.000đ mà

trước đây anh và chị P cho vay.

Đối với khoản tiền anh Nguyễn Văn H5 còn nợ: Năm 2021 anh có làm công trình nhôm kính cho anh Nguyễn Văn H5 ở Hà Nội (quê ở xã X, huyện X) số tiền còn là 67.000.000đ. Sau đó anh H5 đã trả cho anh được 17.000.000đ; hiện còn nợ 50.000.000đ. Số tiền này anh dùng vào việc lấy nguyên liệu kính để làm dịp cuối năm, khi mua không có hóa đơn giấy tờ gì hết. Số tiền anh H5 chưa trả anh sẽ tự chịu trách nhiệm để khi phân chia tài sản, anh có trách nhiệm thanh toán cho chị P. Công ty G1 còn nợ số tiền 235.879.000đ. Anh xác định công sức đóng góp vào khối tài sản là ngang nhau khi phân chia tài sản:

Anh Vũ Văn B đề nghị Toà án giải quyết như sau: Đối với thửa đất 277 mà chị P đã chuyển nhượng cho người khác chị P phải chịu trách nhiệm với anh về số tiền 2.280.000.000đ (đây là tài sản chung được hình thành khi hai người còn là vợ chồng.

Đối với thửa đất 161 anh xin nhận sử dụng cùng tài sản trên đất, cũng như thiết bị máy móc phương tiện đồ nghề làm hàng, ô tô, xe máy như kết quả định giá, để cho chị P sử dụng 01 xe máy, 01 sập ngụ, 01 đôi loa JBL, anh xin nhận trách nhiệm trả các khoản nợ khi anh và chị P còn là vợ chồng đã đứng lên vay, trừ khoản nợ của bà N3 để chị P trả. Anh nhận khoản tiền mà người khác còn nợ đó là chị N3, Công ty G1. Còn khoản tiền 1.000.000.000đ chỗ chị D1 thì anh để lại cho chị P và cân đối vào tài sản.

Mặt khác tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị P đã cân đối số tiền anh thu về từ khách hàng nợ và anh phải trả nợ, anh còn dư ra 163.200.000đ, anh nhận trách nhiệm số tiền này và thanh toán lại cho P. Số tài sản mà anh được nhận nhiều hơn và cân đối số tài sản mà anh và chị P phải trả thì anh có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chệnh tài sản cho chị P.

* Tại bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn chị Đỗ Thị P trình bày: Chị và anh Vũ Văn B trước đây là vợ chồng do vợ chồng không ở được với nhau năm 2022 anh B và chị đã giải quyết ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản.

Đối với thửa đất số 277, tờ bản đồ số 31 tại xã X chị và anh B đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị Ngô Thị T9 ở xã H, huyện H, tỉnh Nam Định số tiền là 2.280.000.000đ. Bởi trước đó chị có cho chị Nguyễn Thị Hồng D1 vay số tiền là 4.290.000.000đ. Do chị D1 chưa có tiền để trả cho chị, trong khi đó số tiền này chị đang vay của chị T9 nên vợ chồng đã để lại thửa đất này cho chị T9 trừ nợ. Như vậy, khoản nợ giữa chị với chị T9 không còn liên quan nữa, chỉ liên quan đến khoản nợ của bà D1 (chồng chị D1 là Vũ Văn B3 ở xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định). Khoản tiền này chị trực tiếp cho chị D1 vay mà hiện nay Công an tỉnh N đang làm việc với chị D1 do có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 357m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Văn B và Đỗ Thị P. Trước khi chị và anh B ly hôn đã thống nhất là thửa đất này để cho con Vũ Trọng Đ1 hai bên có văn

bản cam kết nhưng không nghi ngày tháng năm. Nay anh B yêu cầu Tòa án phân chia thửa đất này chị không nhất trí.

Năm 2021 chị và anh B mua xe ô tô 5 chỗ BKS: 35A-017.24 với giá 75.000.000đ, tiền mua xe là chung của hai vợ chồng tích góp, năm 2022 anh B đã bán chiếc xe này với giá bao nhiêu thì chị không nắm được, số tiền này B dùng vào việc gì thì chị không rõ, chị có hỏi anh B tiền bán xe đâu anh B nói là chị không có quyền.

Năm 2021 chị và anh B mua 01 xe tải (1,25 tấn) BKS: 18C-124.95 với giá 370.000.000đ, tiền mua xe là do vợ chồng tích góp; hiện xe này anh B đang quản lý sử dụng.

Đối với các thiết bị máy móc phục vụ cho sản suất mà trước đây mua sắm chị đã trình bày: Như anh B đã trình bày và căn cứ vào kết quả định giá chị nhất trí, ngoài ra chị có yêu cầu anh B mang một số tài sản về để định giá nhưng anh Bằng k mang về và anh B nhận trách nhiệm về số tài như cửa cuốn, 3 bộ ray cửa, một máy ảnh, một máy khoan và chịu trách nhiệm số tiền 25.000.000đ về tiền bán ô tô chị nhất chí, trừ ba bộ ray cửa chị không nhất trí như anh B trình bày, mà là 10 bộ ray cửa, chị có bản ảnh của 10 bộ ray cửa này nhưng chưa in ra để chứng minh gửi cho Tòa án được.

Ngoài ra còn có một số máy bé vật liệu dùng cho việc sản suất kinh doanh nhưng không tính nữa. Toàn bộ tài sản này là tiền của chị và anh B trong thời kỳ hôn nhân, một số tài sản anh B đang quản lý còn lại hầu hết là chị.

Về khoản tiền khi chị và anh B còn là vợ chồng cho vay:

Khoảng năm 2020 vợ chồng cho vợ chồng anh T4, chị L ở xã X vay số tiền là 50.000.000đ, năm 2022 chị có hỏi anh B số tiền vợ chồng anh T4, L vay thì anh B nói là đã trả được 40.000.000đ, còn lại 10 triệu đồng chưa trả, anh Bằng k nói số tiền này dùng vào việc gì.

Khoảng năm 2018 vợ chồng cho vợ chồng chị Cao Thị N1 và Cao Văn T1, ở G, huyện X, tỉnh Nam Định (quan hệ làm ăn) vay số tiền 50.000.000đ (vay không lãi), vay không có giấy tờ. Hiện chưa trả.

Năm 2021 vợ chồng làm công trình cho anh H5 ở Hà Nội (địa chỉ cụ thể anh B biết) làm cửa nhôm kính; hiện anh H5 còn nợ của chị và anh B số tiền là 67.000.000đ.

Từ năm 2021 đến 2022 anh B có làm cho S1 gôn Hoàng Nam toàn bộ cửa kính nhôm, hiện còn nợ là 235.879.000đ (ông H là người trực tiếp đặt hàng).

Ngoài ra khách hàng còn nợ từ tháng 02 năm 2021 đến năm 2022 tổng số tiền là 220.265.000đ.

Đối với khoản phường vàng: Cuối năm 2018 vợ chồng có tham gia 1 dây phường vàng nhờ chị Cao Thị N1 ở G, huyện G, tỉnh Nam Định đứng lên tham gia

cho 1 xuất phường vàng, phường này có 16 người tham gia, ai lấy trước phải góp lãi là 4 phân, một năm góp 3 lần, mỗi lần 2 chỉ vàng 9999. Vợ chồng góp được 12 xuất thì chị không góp nữa. Sau đó anh B có tham gia nữa hay không thì chị không rõ, chỉ biết tháng 11 năm 2022 anh B đã rút số vàng này được 28 chỉ 08 phân vàng, (anh B là người rút thứ 13), nhưng qua lời trình bày của chị N1 thì được biết là anh B rút được 43,8 chỉ vàng, anh B còn phải trả gốc và lãi cho chị N1 là 4,8 chỉ vàng. Anh B rút số vàng này thì anh B phải chịu trách nhiệm chia cho chị ½ số vàng này.

Đối với các khoản vay trong thời kỳ còn là vợ chồng:

Anh B trình bày về khoản vay của anh Vũ Văn B2 ở thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định số tiền 430.000.000đ; chị không thừa nhận khoản vay này với lý do, chị không ký nhận, chị không được cầm số tiền này, anh B dùng vào việc gì không bàn bạc với chị, anh B tự ý vay thì phải chịu trách nhiệm.

Đối với khoản anh B vay của anh Phạm Quốc Đ ở xã G, huyện G số tiền 1.000.000.000đ, anh B vay không bàn bạc với chị, chị không ký nhận, anh B vay dùng vào việc gì thì chị không nắm được.

Đối với khoản vay của ngân hàng N6, chi nhánh X1, vay khoản tiền 100.000.000đ đã thanh toán xong không còn liên quan nữa. Chị không biết là anh B lấy tiền ở đâu để trả cho ngân hàng.

Đối với khoản vay của ngân hàng CP Đ2- Phòng G, số tiền là 1.500.000.000đ. Lãi hàng tháng đã đầy đủ.

Chị và anh B còn vay của bà Phạm Thị N3 số tiền là 100.000.000đ; vay không có lãi, vay không có giấy tờ; vay để cho anh B lấy hàng.

Chị Đỗ Thị P đề nghị Toà án giải quyết như sau: Chị xác định công sức đóng góp vào khối tài sản là ngang nhau:

Đối với nợ riêng ai vay thì người đó có trách nhiệm trả, còn nợ chung thì cùng có trách nhiệm trả. Chị nhận trách nhiệm trả nợ cho bà N3.

Đối với những tài sản là máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh chị để lại cho anh B sử dụng và anh B có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho chị. Ngoài ra chị xin nhận sử dụng 01 xe máy, 01 sập gụ; 02 máy ép; 01 máy khuỷn mà chị đang quản lý. Ngoài những tài sản này ra chị nhận những tài sản khác không định giá.

Đối với thửa đất chị và anh B đã thống nhất chuyển nhượng cho người khác thì chị đề nghị Tòa án không xem xét nữa, còn thửa đất 161 hiện chị và các con đang ở, nguyện vọng của chị là xin được nhận sử dụng.

Đối với số tiền 163.200.000đ mà anh B đã nhận để chia cho chị, chị nhất trí.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên toà sơ thẩm trình bày:

Chị Đỗ Thị P và anh Vũ Văn B trước đây là vợ chồng, anh B và chị P đã ly

hôn. Trong thời kỳ anh chị chung sống với nhau đã xây dựng được một khối tài sản được thể hiện: Anh B và chị P có hai thửa đất; Thửa đất thứ nhất là thửa 277, diện tích 243m^2, anh B và chị P đã thống nhất chuyển nhượng cho người khác thì thửa đất này không tính nữa. Thửa đất thứ hai là thửa 161, diện thích đất 375m^2 mà hiện nay chị P đang quản lý sử dụng, thửa đất này anh B và chị P đã thống nhất để cho cháu Vũ Trọng Đ1 có văn bản là bản phô tô chị P đã nộp cho Tòa án nhưng anh B lại không thừa nhận.

Về kết quả xem xét thẩm định giá: Đề nghị HĐXX xem xét về giá đất ở vị trí đó đã phù hợp chưa, bởi lẽ trong biên bản định giá tài sản Hội đồng định giá dựa vào đâu để ra được giá đất này để tránh thiệt thòi cho đương sự.

Đối với các thiết bị máy móc mà Hội đồng định giá chị P đã nhất trí nhưng chị P có yêu cầu anh B mang một số tài sản đến định giá nên chị P không nhất trí như ý kiến anh B đưa ra là 3 bộ ray cửa là chưa đúng mà 10 bộ ray cửa vì vậy đề nghị HĐXX căn nhắc xem xét.

Đối với khoản nợ: Về khoản nợ của Công ty T11, khoản nợ của bà N3, nợ tiền công của anh T8, anh N2 thì chị P đã nhất trí; Đối với khoản nợ của anh B2 và anh Đ1 chị P không nhất trí. Lý do chị không ký nhận vay nên không chịu trách nhiệm. Đối với khoản nợ riêng của chị P với chị D1 đề nghị HĐXX không xem xét điều chỉnh.

Đối với khoản tiền anh B thu từ khách hàng còn nợ về và ngược lại anh B và chị P còn nợ khi còn là vợ chồng, sau khi cân đối thấy khoản tiền anh B còn dư ra số tiền là 163.200.000đ, do vậy ngoài tài sản mà anh B và chị P đã có như ở trên cũng như một số khoản anh B đã nhận và tự chịu trách nhiệm.

Hiện nay chị P là người đang quản lý nhà, đất và các con đang ở với chị P, đề nghị khi phân chia tài sản công nợ thì cho chị P được sử dụng thửa đất, cùng các công trình xây dựng trên thửa đất này để chị P làm ăn nuôi các con. Chị nhận sử dụng 2 máy ép; 01 máy khuỷn, 01 xe máy, 01 sập ngụ. Chị nhận trách nhiệm trả nợ cho bà Phạm Thị N3.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Nha T trình bày: Ngân hàng Đ2, Chí nhánh Nam Định: Anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P có vay của ngân hàng số tiền là 1.500.000.000đ; thời hạn vay 11 tháng từ ngày 26-10-2022 đến 26-9-2023; dư nợ gốc là 1.500.000.000đ; lãi đã thu đến hết ngày 26-4-2023 là 80.284.932đ. Việc trả lãi cả anh B và chị P. Lãi tính từ ngày 21-8-2023 đến hết ngày 18-9-2023 số tiền lãi là 13.228.767đ. Như vậy cả gốc và lãi 1.513.228.767đ. Quan điểm của ngân hàng là Tòa án giao cho ai được sử dụng thửa đất và căn nhà trên thửa đất đó thì có trách nhiệm trả số tiền gốc và lãi cho ngân hàng theo phán quyết của Tòa án.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn B2 trình bày: Anh và anh Vũ Văn B là quan hệ anh em, anh là em trai của anh B. Khoảng năm 2015 và năm 2016 anh B và chị P lúc đó còn là vợ chồng có hỏi vay tiền của vợ chồng

anh. Vợ chồng anh B, chị P vay làm nhiều lần tổng số tiền vay là 530.000.000đ, có lần anh B cầm có lần chị P cầm, trong quá trình vay anh B và chị P đã trả được số tiền gốc là 100.000.000đ; hiện còn nợ là 430.000.000đ. Là anh em trong gia đình tin tưởng khi cho vay không viết giấy biên nhận, vay có lãi, lãi suất theo ngân hàng 6,7%/năm theo hàng năm điều chỉnh lãi suất của ngân hàng. Sau khi vay chị P là người thường xuyên trả lãi đưa tiền mặt có tháng trả một lần hoặc nhiều tháng trả một lần lãi. Từ khi anh B và chị P ly hôn thì anh B là người trực tiếp trả lãi cho vợ chồng anh. Anh B đã trả lãi được đến hết tháng 6 năm 2023.

Anh B, chị P vay khoản tiền này về để mua vật liệu nhôm kính phục vụ cho sản xuất. Anh có tin nhắn của chị P nói về khoản tiền trả lãi. Chị P không thừa nhận khoản vay là không đúng, để chứng minh tại phiên tòa sơ thẩm anh B2 đã cung cấp cho HĐXX sổ ghi chép khoản tiền trả lãi của anh B, chị P cho vợ chồng anh, chị P đã ký nhận, mặt khác HĐXX đã cho chị P nhận diện chữ viết trong sổ, chị P đã thừa nhận chữ viết, chữ ký của mình.

Quan điểm của anh là yêu cầu anh B, chị P cùng phải có trách nhiệm trả khoản tiền gốc cho vợ chồng anh, lãi anh không yêu cầu. Để thuận lợi cho việc trả tiền này thì vợ chồng anh yêu cầu anh B là người trực tiếp trả khoản tiền này.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quốc Đ trình bày: Anh và anh Vũ Văn B là quan hệ bạn bè với nhau và trong làm ăn. Trước khi anh B vay tiền, chị Đỗ Thị P có gọi điện cho anh hỏi vay tiền, anh đã đồng ý, ngày 18-7-2022 anh cho vợ chồng anh B vay số tiền 500.000.000đ, anh B là người viết giấy vay tiền, anh B là người trực tiếp nhận tiền. Vay có lãi hai bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất của ngân hàng, một tháng là 0,8%. Khi vay chị P và anh B nói là vay để dùng mua vật liệu cho sản xuất vì anh B chị P có cơ sở làm hàng khung nhôm kính. Sau khi vay anh B là người đã trả lãi cho anh được hai tháng lãi mỗi tháng là 4.000.000đ, tổng là 8.000.000đ.

Ngày 5-8-2022 anh cho anh B vay tiếp số tiền là 500.000.000đ. Anh B là người viết giấy biên nhận vay tiền, hai bên có thỏa thuận về lãi theo lãi suất của ngân hàng là 0,8%/tháng. Anh B nói vay khoản tiền này là để mua hàng phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Sau khi vay anh B đã trả lãi cho anh được 2 tháng, mỗi tháng là 8.000.000đ, sau đó anh Bằng không trả lãi với lý do là đang xử lý công việc gia đình, sau khi giải quyết xong công việc của gia đình thì mới thanh thanh toán cho anh.

Đối với khoản vay ngày 18-7-2022 thì lãi từ ngày 18-10-2022 đến ngày 18-4-2023 là chưa trả cho anh là 6 tháng (4.000.000đ x 6 = 24.000.000đ; Đối với khoản vay ngày 05-8-2022 thì lãi từ ngày 5-11-2022 đến ngày 5-4-2023 là 5 tháng (4.000.000đ x 5 tháng = 20.000.000đ). Như vậy tính đến tháng 4 năm 2023 hai khoản vay lãi là 44.000.000đ.

Từ trước đến nay anh em tin tưởng nhau, anh B vẫn lấy hàng của anh nên trong giấy vay tiền chỉ có anh B ký ai nghĩ là anh B và chị P ly hôn nhau sau đó

phân chia tài sản.

Quan điểm của anh là yêu cầu anh B và chị P phải trả số tiền gốc là 1.000.000.000đ và số tiền lãi là 44.000.000đ tính đến tháng 4 năm 2023 (hai khoản lãi của hai khoản tiền vay thời điểm khác nhau) và lãi tiếp theo cho đến khi thi trả xong.

Khoản tiền anh cho anh B, chị P vay là khoản tiền riêng của anh không liên quan đến vợ anh.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc S đại diện ủy quyền của C1 tyTNHH Tiền C2 trình bày: Anh B và chị P có cửa hàng sản xuất kinh doanh nhôm kính. Anh B và chị P làm ăn với công ty nhiều năm nay. Công ty chuyên sản xuất về kính cường lực an toàn. Khi vợ chồng anh B, chị P đặt hàng thì Công ty chuyển hàng về cho anh B và chị P hoặc theo yêu cầu của anh chị. Ngày 28-8-2022 anh B, chị P còn nợ của Công ty số tiền là 270.470.000đ. Thời điểm này anh B và chị P vẫn là vợ chồng, khi hàng về thì chị P là người ký nhận. Hiện nay B, chị P vẫn còn nợ của công ty số tiền là 270.470.000đ. Công ty yêu cầu anh B và chị P phải có trách nhiệm trả số tiền này cho Công ty, Công ty không yêu cầu lãi nhưng để thuận lợi cho việc trả nợ Công ty yêu cầu anh B là người trực tiếp trả.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Cao Thị N1 trình bày: Khi anh B và chị P còn là vợ chồng chị và anh B, chị P là quen biết làm ăn kinh doanh với nhau từ lâu rồi: Tháng 12 năm 2018 anh B và chị P có nhờ chị tham gia một xuất phường vàng, chị đã đứng lên tham gia cho anh chị một xuất. Phường này có 16 người tham gia, hình thức góp phường 4 tháng góp một lần, một năm góp 3 lần, mỗi lần góp 2 chỉ; ai lấy trước góp lãi là 4 phân vàng. Anh B là người rút thứ 13 trừ xuất của mình ra còn là 15 xuất x 2 = 30 chỉ gốc; còn lãi trừ xuất của mình đi còn là 12 x 4 phân = 4,8 chỉ, trong đó trừ 2.000.000đ để trả tiền công cho chủ phường. Như vậy anh B được lĩnh là 34,8 chỉ vàng (trong đó phải trừ tiền công 2.000.000đ chủ phường). Từ khi anh B rút còn phải thanh toán 3 xuất, ngày 20-3-2023 (al) anh B đã đóng được 1 xuất bằng 2,4 chỉ, còn lại 2 xuất anh B phải góp là 4,8 chỉ vàng 9999. Mặc dù chị không phải là chủ phường nhưng anh B phải chịu trách nhiệm với chị, để chị góp cho chủ phường.

Năm 2019 chị có vay số tiền 50.000.000đ của anh B, chị P thời điểm đó anh chị còn là vợ chồng; vay không có giấy tờ biên nhận vì là chị em chơi với nhau nên chỉ nói miệng. Vay không có lãi, vay không có thời hạn trả. Chị vay khoản tiền này về để làm nhà. Chồng chị tên là Cao Văn T1, chị vay khoản tiền này chồng chị có biết.

Vợ chồng chị có cơ sở làm nhôm kính, tháng 8 năm 2022 dương lịch, vợ chồng chị và anh B xác nhận là vợ chồng chị còn nợ tiền hàng (lấy kính) của anh B số tiền 44.279.000đ. Ngày 30-12-2022 (A5), vợ chồng chị đã thanh toán số tiền hàng này cho anh B, thời điểm này anh B, chị P đã ly hôn. Do vậy vợ chồng chị và

anh Bằng k còn liên quan đến khoản tiền hàng này nữa.

Nay anh B có đơn khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với chị P. Để thuận lợi cho việc thanh toán vợ chồng chị có trách nhiệm trả trực tiếp cho anh B số tiền 50.000.000đ cũng như anh B có trách nhiệm trực tiếp trả phường vàng cho chị.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng D1 trình bày: Chị và anh Vũ Văn B có quan hệ họ hàng với nhau, B gọi chị là thím. Chị có vay tiền của chị P rất nhiều lần từ ngày 23-5-2022 đến ngày 19-6-2022 chị vay của chị P số tiền là 5.430.000.000đ hai bên thỏa thuận lãi là 2000đ/1 triệu/ngày. Hai bên chỉ nói mồm với nhau không viết biên nhận với nhau, hai bên thỏa thuận là 1 tháng trả gốc và lãi luôn, sau đó chị P cho vay lại tiếp. Cuối tháng 7 năm 2022 (al) thời điểm đó chị đi viện về thì chị P xuống nhà chị yêu cầu viết giấy biên nhận tiền cụ thể số tiền nợ là 5.430.000.000đ, lãi thỏa thuận là 2000đ/1 triệu/ngày. Qúa trình vay chị đã trả được 3 lần cụ thể lần thứ nhất là 490.000.000đ, lần 2 là 150.000.000đ; lần 3 là 500.000.000đ; ngày 29-12-2022 chị trả thêm được 10.000.000đ; ngày 30-11-2022 trả tiếp được 30.000.000đ; toàn bộ là số tiền gốc; còn lãi xin dừng chưa trả. Như vậy còn nợ của chị P tổng số tiền gốc là 4.250.000.000đ.

Khoản tiền mà chị P cho chị vay ban đầu anh Bằng không biết, đến cuối tháng 7 năm 2022 (Al) sự việc vỡ nở lúc đó chị đi viện lần 2 về thì anh B biết, chồng chị biết. Anh B cũng không nói gì với chị. Chồng chị bị sốc không nghĩ là chị vay số tiền lớn như thế. Ngoài ra: Tháng 6 năm 2022 (Al) anh B cho chị vay làm hai lần mỗi là 500.000.000đ, tổng số tiền là 1.000.000.000đ, số tiền này ghi trong sổ của chị P. Khi anh B cho chị vay số tiền này chị không viết giấy biên nhận và anh B chuyển khoản 1 lần và 1 lần đưa tiền mặt qua chị P. Hai bên có thỏa thuận lãi là 2.200đ/1triệu/ngày. Từ khi vay đến nay lãi mới trả được 1 lần 25.000.000đ; khoản tiền này đóng họ phường cho P.

Đối với khoản chị P tham gia phường tiền: Ngày 15-7-2021 chị P tham gia 2 xuất tiền, phường này có 30 người tham gia, mỗi xuất tham gia góp 2.000.000đ, ai lấy trước phải góp cho người lấy sau tháng 2.400.000đ; hình thức góp mỗi tháng 1 lần vào ngày 15 hàng tháng. Ngày 15-7-2021 chị P là người rút xuất đầu tiền được tính cả xuất mình được 60.000.000đ; ngày 15-6-2022 chị P là người thứ 12 rút được cả gốc và lãi là 64.400.000đ. Đến nay chị P còn phải góp 2 xuất cả gốc và là 16 tháng 32 xuất x 2.400.000đ = 76.800.000đ.

Ngày 15-2-2022 chị P tham gia phường tiền do chị làm chủ, phường này có 30 người tham gia, chị P tham gia 1 xuất, hình thức góp 1 tháng góp 1 lần, mỗi lần 2.000.000đ; ai lấy trước góp cho người lấy sau lãi là 400.000đ; Chị P là người rút xuất đầu tiên được 58.000.000đ trừ xuất của mình ra. Từ tháng 8 năm 2022 chị P không góp cho chị nữa. Như vậy kết thúc phường thì chị P còn phải góp phường là 24 tháng bằng 24 xuất x 2.400.000đ = 57.600.000đ.

Ngày 15-3-2022 chị P tham gia 1 xuất phường tiền do chị làm chủ, phường

này có 30 người tham gia, hình thức tháng góp 1 lần, mỗi lần 2.000.000đ ai lấy trước trả cho người lấy sau lãi là 400.000đ. Chị P đã góp được 5 tháng là cả gốc và lãi 12.000.000đ (gốc là 10.000.000đ, lãi 2.000.000đ). Đến ngày 15-8-2023 chị P không góp nữa. Theo quy định ai đang tham gia mà bỏ dở thì phải lấy cuối cùng của phường.

Ngày 15-4-2022 chị P tham gia 1 xuất phường tiền do chị làm chủ, phường này có 30 người tham gia, hình thức tháng góp 1 lần, mỗi lần 2.000.000đ; ai lấy trước trả cho người lấy sau lãi là 400.000đ. Chị P đã góp được 4 tháng là cả gốc và lãi 9.600.000đ (gốc là 8.000.000đ, lãi 1.600.000đ). Đến ngày 15-8-2022 chị P không góp nữa. Theo định ai đang tham gia mà bỏ dở thì phải lấy cuối cùng của phường.

Ngày 30-9-2020 chị P tham gia 1 xuất phường tiền do chị làm chủ, phường này có 34 người tham gia, hình thức tháng góp 1 lần, mỗi lần 2.000.000đ, ai lấy trước trả lãi cho người lấy sau là 400.000đ. Ngày 30-01-2022 chị P là người thứ 17 rút được cả gốc và lãi 74.400.000đ. Chị P còn phải trả cho phường là 11 tháng từ ngày 30-8-2022 cho đến kết thúc phường, số tiền là 26.400.000đ (gốc 22.000.000đ, lãi 4.400.000đ).

Ngày 30-8-2021 chị P tham gia 1 xuất phường tiền do chị làm chủ, phường này có 15 người tham gia, hình thức tháng góp 1 lần, mỗi lần 5.000.000đ, ai lấy trước trả lãi cho người lấy sau là 750.000đ. Ngày 30-9-2021 chị P là người lấy thứ 2 được cả gốc và lãi 75.750.000đ. P còn nợ 3 tháng cả gốc và lãi 17.250.000đ (gốc là 15.000.000đ, lãi 2.250.000đ).

Ngày 30-9-2021 chị P tham gia 1 xuất phường tiền do chị làm chủ, phường này có 31 người tham gia, hình thức tháng góp 1 lần, mỗi lần 2.000.000đ, ai lấy trước trả lãi cho người lấy sau là 400.000đ. P là người lấy số 1 là 62.000.000đ. P còn phải trả cho 20 tháng là 20 xuất và lãi là 48.000.000đ) gốc 40.000.000đ; lãi 8.000.0000đ.

Ngày 30-3-2022 chị P tham gia 1 xuất phường tiền do chị làm chủ, phường này có 15 người tham gia, hình thức tháng góp 1 lần, mỗi lần 5.000.000đ, ai lấy trước trả lãi cho người lấy sau là 750.000đ. Ngày 30-5-2022 P rút được 76.500.000đ. Đến nay còn nợ 10 tháng là 57.500.000đ cả gốc và lãi.

Tổng cộng 283.550.000đ (chưa góp)

Đối với khoản chị P tham gia phường vàng: Ngày 20-8-2018 chị P tham gia 2 xuất phường vàng do chị làm chủ, phường này có 20 người tham gia, hình thức 3 tháng góp lần, mỗi lần 1 chỉ vàng 9999, ai lấy trước trả cho người lấy sau là 1,2 chỉ vàng 9999. Ngày 20-01-2021 chị P lấy xuất 1 là 22 chỉ (gốc là 20 chỉ, lãi 2 chỉ). Ngày 20-4-2022 chị P lấy 23 chỉ cả gốc và lãi (gốc 20 chỉ, lãi 3 chỉ). Đến này chị P còn nợ của hai xuất 3 quý là 7,2 chỉ vàng.

Ngày 20-02-2022 chị P tham gia 2 xuất phường vàng do chị làm chủ, phường này có 20 người tham gia, hình thức 3 tháng góp lần, mỗi lần 1 chỉ vàng 9999, ai

lấy trước trả cho người lấy sau là 1,2 chỉ vàng 9999. Phường này chị P chưa lấy. Chị P góp được 2 xuất, phường này hiện nay dừng không tham gia nữa chị P đã góp được 4,8 chỉ cả gốc và lãi.

Ngày 04-6-2019 chị P tham gia 1 xuất phường vàng do chị làm chủ, phường này có 15 người tham gia, hình thức 6 tháng góp lần, mỗi lần 2 chỉ vàng 9999, ai lấy trước trả cho người lấy sau là trả 2,5 chỉ vàng 9999. Ngày 04-6-2021 chị P đã lấy cả gốc và lãi là 32 chỉ. Từ ngày 04-11-2022 đến hết họ chị P còn phải trả cho chị 8 xuất cả gốc và lãi là 20 chỉ vàng 9999.

Ngày 04-6-2021 chị P tham gia 1 xuất phường vàng do chị làm chủ, phường này có 16 người tham gia, hình thức 6 tháng góp lần, mỗi lần góp 2 chỉ vàng 9999, ai lấy trước trả cho người lấy sau là trả 2,5 chỉ vàng 9999. Ngày 04-6-2022 chị P đã lấy cả gốc và lãi là 33 chỉ. Từ ngày 04-11-2022 cho đến kết thúc họ chị P còn phải thanh toán cho phường là 13 xuất là 32,5 chỉ vàng cả gốc và lãi.

Ngày 04-6-2021 chị P tham gia 1 xuất phường vàng do chị làm chủ, phường này có 16 người tham gia, hình thức 6 tháng góp lần, mỗi lần 2 chỉ vàng 9999, ai lấy trước trả cho người lấy sau là trả 2,5 chỉ vàng 9999. Chị P góp được 3 xuất cả gốc và lãi 7,5 chỉ, đến tháng 11 năm 2022 chị P không góp nữa.

Tổng cộng 59,7 chỉ vàng phải góp.

Chị Nguyễn Thị Hồng D1 đề nghị, chị vay của ai thì chị có trách nhiệm trả cho người đó, còn chị P tham gia phường vàng, phường tiền thì chị P có trách nhiệm trả cho chị. Chị và chị P sẽ gặp nhau để tự thỏa thuận giải quyết với nhau về phường vàng, phường tiền. không giải quyết được thì mới đề nghị Tòa án xem xét đến phường vàng, phường tiền sau. Hiện nay Công an tỉnh N đang giải quyết vụ việc của chị cho rằng cho chị là lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần G1 đại diện ông Hoàng Đức H trình bày: Tính đến hết ngày 30-4-2023 theo khối lượng công việc tạm tính (chưa có BBNT quyết toán) công ty cổ phần G1 còn nợ số tiền là 235.879.000đ của anh B.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Viết T2 trình bày: Anh gọi anh Vũ Văn B là cậu, anh là cháu, anh B, chị P có cửa hàng làm khung nhôm kính anh là người làm thuê từ năm 2019. Năm 2022 anh B và chị P còn là vợ chồng, từ đầu năm 2022 đến hết tháng 8 năm 2022 anh làm là 196,5 công x 250.000đ/ngày công = 39.125.0000đ, trong đó mới ứng 18.500.000đ, anh B, chị P còn nợ là 20.625.0000đ, anh B và chị P là người đưa tiền cho anh. Còn từ tháng 8 năm 2023 anh B là người trực tiếp trả tiền công cho anh và không còn liên quan nữa.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Mai Ngọc N2 trình bày: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là quan hệ anh em cả hai bên. Anh B, chị P có cửa hàng làm khung nhôm kính anh là người làm thuê. Năm 2022 anh B và chị P còn là vợ chồng, từ đầu năm 2022 đến tháng 8 năm 2022 anh làm là 196,5 công x 300.000đ/ngày công = 58.950.0000đ, trong đó mới ứng 20.000.000đ, còn lại anh

B, chị P chưa thanh toán là 38.950.0000đ; số tiền 20.000.000đ chị P là người trực tiếp đưa cho anh. Còn từ sau tháng 8 năm 2023 anh B là người trực tiếp trả tiền công cho anh và không còn liên quan nữa.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thi N4 trình bày: Thời gian bà không nhớ khi anh B và chị P còn là vợ chồng, khi anh B đi lấy hàng để có tiền, anh B bảo chị P vào nhà bà để hỏi vay tiền, bà đã cho anh B chị P vay số tiền 100.000.000đ; vay không có giấy tờ biên nhận, vay không có lãi, vay không có thời hạn trả. Nay bà yêu cầu anh B và chị P có trách nhiệm trả khoản tiền này cho bà, để cụ thể bà yêu cầu chị P phải có trách nhiệm trả số tiền gốc, tiền lãi bà không yêu cầu. (số tiền này là tiền riêng của bà không liên quan đến chồng bà).

Anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P đều trình bày; Hiện còn nợ bà N4 số tiền là 100.000.000đ chưa trả. Chị P nhất trí nhận trách nhiệm trả cho bà N4 số tiền này.

* Người làm chứng anh Trịnh Văn T3 trình bày: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là bạn hàng làm ăn với nhau được 3 năm nay, anh thường lấy hàng kính của anh B, chị P. Năm 2022 anh có nợ tiền hàng của anh B, chị P là 8.590.000đ chốt trước khi anh B và chị P ly hôn, khi anh B, chị P bán hàng cho anh ký vào ghi nợ của anh chị. Cuối năm 2022 dịp tết anh đã thanh toán cho anh B hết số tiền này 8.590.000đ, thời điểm đó anh B và chị P đã ly hôn, anh B là người nhận số tiền này và dùng vào việc gì thì anh không biết. Đến nay anh và anh Bằng k còn liên quan gì nữa.

* Anh Vũ Văn H1 trình bày: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là bạn hàng làm ăn với nhau được 4 năm nay, Anh thường lấy hàng kính của anh B, chị P. Năm 2022 anh có nợ tiền hàng của anh B, chị P là 21.750.000đ chốt trước khi anh B và chị P ly hôn, khi anh B, chị P bán hàng cho anh có viết hóa đơn. Cuối năm 2022 dịp tết anh đã thanh toán cho anh B hết số tiền này 21.750.000d, thời điểm đó anh B và chị P đã ly hôn, anh B là người nhận số tiền đó và dùng vào việc gì thì anh không biết. Đến nay anh và anh Bằng k còn liên quan gì nữa. Do điều kiện công việc làm ăn của anh rất bận, anh đề nghị Tòa án không báo gọi anh nữa, anh xin vắng mặt những gì anh đã trình bày là đúng sự thật, nếu sai anh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Anh Vũ Văn C trình bày: Anh và anh Vũ Văn B là quan hệ làm ăn với nhau, anh làm nghề kính ba đê: Anh có đổ hàng kính tranh cho vợ chồng anh B chị P, đến tháng 8 năm 2022 anh và vợ chồng anh B và chị P chốt lại tiền hàng mà vợ chồng anh B chị P còn nợ là 9.367.000đ. Khi chốt nợ giữa các bên có hóa đơn, ngoài ra anh còn lưu trên Zalo để xác nhận hàng với nhau làm căn cứ. Dịp tết cuối năm 2022, thời điểm này anh B và chị P đã ly hôn, anh B là người trực tiếp thanh toán cho anh số tiền 9.367.000đ; hiện tại anh và anh B, chị P không còn liên quan đến khoản tiền này nữa. Cũng như hiện nay anh Bằng k liên quan gì với anh. Do điều kiện công việc làm ăn của anh rất bận, anh đề nghị Tòa án không báo gọi anh nữa, những gì anh đã trình bày là đúng sự thật, nếu sai anh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Anh Vũ Văn D2 trình bày: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là bạn hàng làm ăn với nhau. Anh có cửa hàng bán nhôm, sắt, I, khi anh B chị P còn là vợ chồng thường xuyên đến của hàng nhà anh để lấy hàng. Anh B và chị P lấy hàng của anh từ nhiều năm nay bao gồm nguyên liệu nhôm, I. Khi xuất hàng cho anh B chị P anh có hóa đơn hoặc ghi vào sổ để ký nhận. Tháng 7 năm 2022 anh B xác nhận còn nợ của anh số tiền là 79.260.000đ, thời điểm này anh B và chị P vẫn là vợ chồng. Cuối năm 2022 anh B là người trực tiếp thanh toán số tiền 79.260.000đ cho anh, do vậy giữa anh và anh Bằng k còn liên quan gì nữa. Khi anh B thanh toán tiền cho anh thì ký vào sổ. Về mặt thực tế lấy hàng lần sau trả tiền cho lấy hàng lần trước đều gối hàng.

* Anh Phạm Văn H2 trình bày: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là bạn hàng làm ăn với nhau được 4 năm nay, anh thường lấy hàng kính của anh B, chị P. Năm 2022 anh có nợ tiền hàng của anh B, chị P là 11.662.000đ, khi anh B, chị P bán hàng cho anh có viết hóa đơn. Cuối năm 2022 dịp tết anh đã thanh toán cho anh B hết số tiền này 11.662.000đ, thời điểm đó anh B và chị P đã ly hôn, anh B lấy số tiền đó dùng vào việc gì thì anh không biết. Đến nay anh và anh Bằng k còn liên quan gì nữa. Do điều kiện công việc làm ăn của anh rất bận, anh đề nghị Tòa án không báo gọi anh nữa, anh xin vắng mặt những gì anh đã trình bày là đúng sự thật, nếu sai anh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Anh Phạm Văn H3 trình bày: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là bạn hàng làm ăn với nhau được 6 đến 7 năm nay, anh thường lấy hàng của anh B, chị P là kính. Năm 2022 anh có nợ tiền hàng của anh B là 10.000.000đ, anh có ký sổ nợ do chị P lập. Cuối năm 2022 dịp tết anh đã thanh toán cho anh B hết số tiền này, thời điểm đó anh B và chị P đã ly hôn, anh B lấy số tiền đó dùng vào việc gì thì anh không biết. Đến nay anh và anh Bằng k còn liên quan gì nữa. Do điều kiện công việc làm ăn của anh rất bận, anh đề nghị Tòa án không báo gọi anh nữa, anh xin vắng mặt những gì đã trình bày là đúng sự thật, nếu sai anh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Anh Nguyễn Văn H4 trình bày: Anh là Giám đốc của Công ty TNHH X: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là bạn hàng làm ăn với nhau. Công ty của anh chuyên cung cấp nguyên liệu phụ kiện bản lề: Công ty và anh B, chị P hợp tác làm ăn cách đây khoảng 4 năm. Anh B và chị P có cửa hàn sản xuất làm nhôm kính cho nên có lấy nguyên liệu bản lề của Công ty. Anh B lấy nhiều đơn hàng của Công ty, anh B là người giao dịch chính. Ngày 15-6-2022 anh B và Công ty chốt lại là anh B còn nợ của Công ty số tiền là 24.080.000đ. Khi anh B lấy hàng thì Công ty không xuất hóa đơn VAT. Dịp cuối năm 2022 anh B là người trực tiếp thanh toán số tiền cho anh để anh thanh toán cho Công ty. Do vậy đến nay anh B không còn liên quan gì đến Công ty nữa.

* Anh Nguyễn Trọng K trình bày: Anh B và chị P có cửa hàng sản xuất kinh doanh nhôm kính. Cách đây khoảng 4 đến 5 năm anh B và chị P thường xuyên lấy hàng của Công ty. Hàng năm anh B và chị P thanh toán tiền hàng cho Công ty.

Cuối tháng 8 năm 2022 anh B, chị P còn nợ của Công ty số tiền là 226.000.000đ (26-8-2022) có chữ ký của chị P xác nhận nợ ở sổ. Thời điểm này anh B và chị P còn là vợ chồng. Từ sau ngày 01-9-2022 anh B là người trực tiếp thanh toán số tiền 226.000.000đ cho Công ty và đến nay giữa anh B, chị P và Công ty không còn liên quan đến khoản tiền này nữa. Do điều kiện công việc anh rất bận, anh đề nghị Tòa án không báo gọi anh nữa, anh xin được vắng mặt những gì anh đã trình bày là đúng sự thật, nếu sai anh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Anh Nguyễn Thế M2 trình bày: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là bạn hàng làm ăn với nhau và quen biết nhau gần 3 năm nay. Anh có cửa hàng làm nhôm kính và cơ khí. Năm 2022 anh có nợ tiền hàng của anh B, chị P là 22.577.000đ, có lúc anh có ký sổ nợ của anh chị ghi. Cuối năm 2022 dịp tết anh đã thanh toán cho anh B hết số tiền này, thời điểm đó anh B và chị P đã ly hôn, anh B lấy số tiền đó dùng vào việc gì thì anh không biết. Đến nay anh và anh Bằng k còn liên quan gì nữa. Do điều kiện công việc làm ăn của anh rất bận, anh đề nghị Tòa án không báo gọi anh nữa, anh xin vắng mặt những gì đã trình bày là đúng sự thật, nếu sai anh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Anh Nguyễn Văn T4 và chị Trần Thị L trình bày: Anh và anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P là quan hệ làm ăn với nhau: Khoảng tháng 10 năm 2019 khi vợ chồng anh mua đất do thiếu tiền nên đã hỏi vay tiền của anh B và chị P. Anh B và chị P đã cho vợ chồng anh vay số tiền là 50.000.000đ; hai bên không viết giấy biên nhận vì tin tưởng nhau, vay không có lãi vì giúp đỡ nhau. Cuối tháng 12 năm 2022 vợ chồng anh chị đã trả cho anh B số tiền gốc là 50.000.000đ, vì vậy vợ chồng anh chị không còn liên quan gì đến khoản vay này nữa. Khi vợ chồng anh T4, chị L trả số tiền này cho anh B, anh B là người trực tiếp nhận tiền hai bên không viết giấy biên nhận gì hết.

* Ông Vũ Văn M1 trình bày: Ông và anh B, chị P là bạn hàng làm ăn với nhau được 4 năm nay, ông thường lấy hàng kính của anh B, chị P. Năm 2022 ông có nợ tiền hàng của anh B, chị P là 39.808.000đ chốt trước khi anh B và chị P ly hôn, khi anh B, chị P bán hàng cho ông có viết hóa đơn. Cuối năm 2022 dịp tết ông đã thanh toán cho anh B hết số tiền này 39.808.000đ, thời điểm đó anh B và chị P đã ly hôn, anh B là người nhận số tiền đó và dùng vào việc gì ông không biết. Đến nay ông và anh Bằng k còn liên quan gì nữa. Do điều kiện công việc làm ăn của ông rất bận, ông đề nghị Tòa án không báo gọi ông nữa, ông xin vắng mặt những gì ông đã trình bày là đúng sự thật, nếu sai ông xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Anh Nguyễn Thế A trình bày: Khi anh B và chị Đỗ Thị P1 còn là vợ chồng anh bán hàng kính xây dựng từ năm 2022 cho anh chị. Thời điểm chốt công nợ là tháng 9 năm 2022 anh chị ấy còn nợ số tiền của anh là 12.846.000đ. Sau đó anh B đã để lại cho anh chiếc xe ô tô 4 chỗ với giá 37.000.000đ trừ đi số tiền anh B nợ thì anh phải thanh toán cho anh B số tiền phải trả lại 24.154.000đ. Ngày 25-9-2022 anh đã thanh toán dứt điểm công nợ hai bên không còn liên quan gì nữa.

* Ông Doãn Nam A3 trình bày: Tính đến ngày 31-8-2022 bên mua hàng là anh Vũ Văn B, chị Đỗ Thị P còn nợ số tiền là 18.000.000đ. Đến ngày 19-01-2023 anh B đã thanh toán toàn bộ số tiền này cho anh nên hai bên không còn liên quan gì nữa.

* Anh Bùi Trung T5 trình bày: Khi anh B và chị Đỗ Thi P2 còn là vợ chồng, anh có làm hàng nhôm kính năm 2002 anh có lấy hàng của anh B và chị P2 thời điểm chốt tháng 8 năm 2022 là 12.368.000đ. Cuối năm 2022 anh đã thanh toán cho anh B số tiền như trên và sau khi anh B nhận tiền của anh về làm gì thì anh không biết. Hiện giờ anh và anh B, chị P2 không còn liên quan gì nữa.

* Công ty G2 trình bày: Tính đến thời điểm ngày 31-8-2022 anh B nợ của Công ty số tiền là 27.692.000đ. Ngày 24-10-2022 anh B đã chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền là 27.692.000đ cho Công ty, vì vậy giữa hai bên không còn liên quan nữa.

* Anh Lại Văn D3 trình bày: Khi anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P còn là vợ chồng, anh làm hàng nhôm kính, năm 2022 anh có lấy hàng của anh B và chị P thời điểm cuối tháng 8 năm 2022 còn nợ số tiền là 8.316.000đ. Cuối năm 2022 anh đã thanh toán cho anh B số tiền nói trên sau khi anh B nhận số tiền của anh về làm gì thì anh không biết. Hiện giờ anh và anh B, chị P không còn liên quan gì nữa.

* Anh Mai Quý D4 trình bày: Khi anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P còn là vợ chồng, năm 2022 anh có lấy hàng của anh B, chị P thời điểm chốt tháng 8 năm 2022 còn nợ số tiền là 14.675.000đ. Cuối năm 2022 anh đã thanh toán cho anh B đầy đủ số tiền như ở trên, sau khi anh B nhận số tiền này về dùng vào việc gì thì anh không biết. Hiện giờ anh và anh Bằng k còn liên quan gì nữa.

* Anh Nguyễn Chí D6 trình bày: Anh là người đại diện của Công ty K3; Anh B có mua kính của Công ty và nợ số tiền là 226.000.000đ. Ngày 31-8-2022 anh B đã thanh toán xong cho Công ty, vì vậy giữa Công ty và anh Bằng k còn tiên quan đến số tiền này.

* Anh Vũ Văn B3 trình bày; Khoản tiền mà vợ chồng B, chị P cho chị Nguyễn Thi Hồng D7 cũng như chị P tham gia phường vàng, tiền chỗ chị D7 như thế nào anh không biết, chị D7 không nói cho anh, chị D7 dùng số tiền vay đó vào việc gì anh không biết. Vì vậy anh không liên quan. Anh đề nghị Tòa án không báo gọi anh.

* Anh Lê Văn H6 trình bày: Đối với cái cẩu anh nhờ anh Vũ Văn B đi mua hộ cho, do cẩu hiện nay đã hỏng anh đã mang đi sửa chữa. Anh khẳng định chiếc cẩu đó không liên quan đến anh B và chị P.

* Anh Vũ Trọng Đ1 trình bày; Anh là con của ông Vũ Văn B, bà Đỗ Thị P, từ tháng 6 năm 2022 anh nghỉ học ở Đại học mỏ Hà Nội anh về nhà làm cho bố mẹ làm khung nhôm và đến cuối năm 2022 bố anh không làm ở cửa hàng này nữa chuyển thiết bị máy móc đi chỗ khác để làm cùng với 3 thợ. Trong thời gian anh làm bố mẹ anh không trả tiền công như công thợ, bố anh có nói là sau này no cho

anh. Anh không yêu cầu bố mẹ anh phải trả tiền công cho anh, thời điểm đó ăn uống sinh hoạt ở nhà. Nguyện vọng của anh là khi Tòa án phân chia tài sản của bố mẹ sau khi ly hôn anh đề nghị Tòa án là căn nhà hiện nay để lại cho mẹ anh và anh, em anh có chỗ ở.

* Kết quả xem xét thẩm định giá tài sản: Tại vị trí đất tranh chấp cụ thể thửa đất số 161, tờ bản số 10 diện tích đất là 357m^2 (trong đó đất ở 90m^2, đất vườn 178m^2; đất ao 89m^2) mang tên hộ ông Vũ Văn B, bà Đỗ Thị P.

Theo giá đất thị trường đất ở 20.000.000đ/m^2; đất vườn 16.000.000đ; đất ao 15.500.000đ. Cụ thể: 90m^2 đất ở x 20.000.000đ/m^2 = 1.800.000.000đ; đất vườn 178 m^2 x 16.000.000đ/m^2 = 2.848.000.000đ; đất ao 89m^2 x 15.500.000đ/m^2 = 1.379.500.000đ. Tổng cộng 6.027.500.000đ.

Các công trình xây dựng trên đất: Nhà xưởng lợp mái tôn khung sắt 162,5m^2 trị giá 150.000.000đ. Nhà mái bằng xây 1 tầng (sau nhà xưởng) diện tích 79m^2 trị giá 110.000.000đ. Công trình phụ và bếp diện tích 18.3m^2 trị giá 26.000.000đ. Tổng cộng 286.000.000đ.

Các tài sản là thiết bị máy móc: Máy in Canon 2900 giá trị 2.000.000đ, bàn cắt kính mặt góc ép khung, chân làm bằng sắt hộp giá trị 1.000.000đ, 01 cân 150kg giá trị 750.000đ, 01 Máy phay cũ giá trị là 4.000.000đ, 01 Máy ép góc cửa nhôm giá trị 8.000.000đ (LMB-120), 01 Máy dập nhôm giá trị 2.000.000đ, 01 Máy cắt nhôm giá trị 2.500.000đ, 01 máy cắt nhôm to hai đầu giá trị 8.000.000đ, 01 máy hàn inox + bình ô xy giá trị 2.000.000đ, 01 máy hàn điện giá trị 1.000.000đ, 01 cắt sắt giá trị 200.000đ, 01 máy hơi to giá trị 1.000.000đ, 01 đàn ocgan YAMAHA giá trị 5.000.000đ, 01 máy hơi bé giá trị 500.000đ, 01 xe ô tô HUYDAI PORTER giá trị 300.000.000đ, 01 máy mài kính giá trị 2.000.000đ, 01 máy mài mỏ vịt giá trị 2.000.000đ, 01 máy khuỷn giá trị 5.000.000đ, 01 xe máy AIRBLET BKS; 18F1 - 11926 giá trị 14.000.000đ; hiện anh B đang quản lý sử dụng, 01 xe máy AIRBLET BKS: 18F1-36912 giá trị 25.000.000đ, 01 sập gỗ gụ giá trị 20.000.000đ, 01 đôi loa JBL giá trị 20.000.000đ. Tổng giá trị 425.950.000đ.

Tài sản hiện trạng không có để định giá theo yêu cầu: 01 tủ nhôm, bộ R cổng, thiết bị nâng cửa cuốn, 01 máy cẩu, 01 máy khoan, 01 máy chụp ảnh.

Ngoài những tài sản còn một số tài sản khác đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét nữa.

Đối với những tài sản không có để định giá anh B xin chịu trách nhiệm. 01 cửa cuốn giá trị 2.500.000đ, 03 bộ ray cửa 5.400.000đ, 01 máy khoan bê tông 200.000đ, 01 máy ảnh 2.000.000đ, 01 ô tô mà anh B đã bán cho anh Nguyên A2 ở Nam Định trừ tiền hàng ra anh Nguyên A2 còn trả 25.000.000, anh xin chịu trách nhiệm và thanh toán lại cho chị P là 14.500.000đ. Tổng cộng 35.100.000đ.

* Kết quả thu thập chứng cứ tại UBND xã X: Anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P trước đây là vợ chồng, năm 2022 anh B và chị P đã được Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường giải quyết ly hôn nhưng về tài sản các đương sự chưa đề nghị Tòa

án giải quyết. Do anh B và chị P không thống nhất thỏa thuận được phân chia tài sản nên anh B đã làm đơn khởi kiện chia tài chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với chị P. Khi anh B và chị P còn là vợ chồng, anh B và chị P có hai thửa đất cụ thể:

Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 31 diện tích đất là 243m^2 đã được UBND huyện X cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04-10-2012 mang tên anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P. Đầu năm 2023 anh B và chị P đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác.

Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 357m^2, trong đó đất ở 90m^2, đất vườn 178m^2, đất ao 89m^2 đã được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 27-8-2010 mang tên anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P. Thửa đất này các đương sự đang tranh chấp.

Ngoài thửa đất đang tranh chấp cùng các công trình xây dựng trên thửa đất này và các tài sản khác là các thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo như kết quả xem xét thẩm đinh, định giá tài sản ngày 08-8-2023.

Do các bên không thống nhất được phân chia tài sản, căn cứ vào tình hình và thực trạng theo như các đương sự trình bày thỏa thuận thì chị P và anh B đã chuyển nhượng 1 thửa đất số 277, tờ bản đồ số 31 diện tích đất 243m^2 cho người khác và số tiền đó chị P là người sử dụng, còn thửa đất còn lại là để anh B sử dụng.

Để thuận lợi cho việc thanh toán công nợ giữa các bên, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án nên giao thửa đất đang tranh chấp cho anh B sử dụng cũng như các thiết bị máy móc ngoài những tài sản mà chị P nhận sử dụng ra để anh B sử dụng và anh B có trách nhiêm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cũng như các khoản nợ mà anh B nhận trả nợ là phù hợp.

Đối với các khoản nợ anh B và chị P đã trình bày với Tòa án và các bên nhận trách nhiệm trả nợ đề nghị Tòa án căn cứ vào lời trình bày của đôi bên để phân chia công nợ cho phù hợp khi giải quyết phân chia tài sản.

Tại bản án số 127/2023/HNGĐ-ST ngày 19-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ vào Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý về sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn B và yêu cầu phản tố của chị Đỗ Thị P về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Giao cho anh Vũ Văn B được quyền sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10 diện tích 357m^2 trị giá 6.027.500.000đ cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 949374 ngày 27-8-2010 mà UBND huyện X cấp cho ông Vũ Văn B và bà Đỗ Thị P cùng nhà xưởng, nhà mái bằng, bếp và các công trình xây dựng khác

nằm trên thửa đất này có giá trị 286.000.000đ tại xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; Tổng 6.313.500.000đ.

Giao cho anh Vũ Văn B được sở hữu, sử dụng các thiết bị máy móc cùng một số đồ dùng khác gồm: 01 Máy in Canon 2900 giá trị 2.000.000đ, 01 bàn cắt kính mặt góc ép khung, chân làm bằng sắt hộp giá trị 1.000.000đ, 01 cân 150kg giá trị 750.000đ, 01 Máy phay cũ giá trị là 4.000.000đ, 01 Máy ép góc cửa nhôm giá trị 8.000.000đ (LMB-120), 01 Máy dập nhôm giá trị 2.000.000đ, 01 Máy cắt nhôm giá trị 2.500.000đ, 01 máy cắt nhôm to hai đầu giá trị 8.000.000đ, 01 máy hàn inox + bình ô xy giá trị 2.000.000đ, 01 máy hàn điện giá trị 1.000.000đ, 01 cắt sắt giá trị 200.000đ, 01 máy hơi to giá trị 1.000.000đ, 01 đàn ocgan YAMAHA giá trị 5.000.000đ, 01 máy hơi bé giá trị 500.000đ, 01 xe ô tô HUYDAI PORTER giá trị 300.000.000đ, 01 máy mài kính giá trị 2.000.000đ, 01 máy mài mỏ vịt giá trị 2.000.000đ, 01 máy khuỷn giá trị 5.000.000đ, 01 Xe máy AIRBLET BKS; 18F1-11926 giá trị 14.000.000đ cùng giấy đăng ký xe máy; (anh B đang quản lý sử dụng), 01 cửa cuốn giá trị 2.500.000đ (anh B đang quản lý), 03 bộ ray cửa 5.400.000đ (anh B đã bán đi), 01 Máy khoan bê tông 200.000đ (anh B đang quản lý), 01 Máy ảnh 2.000.000đ (anh B đang quản lý). Tổng là 371.050.000đ.

Về khoản tiền anh Vũ Văn B được nhận từ người khác nợ; Giao cho anh Vũ Văn B được nhận khoản tiền ở Công ty cổ phần G1 số tiền là 235.879.000đ và chị Cao Thị N1, Cao Văn T10 số tiền là 50.000.000đ. Anh Vũ Văn B tự chịu trách nhiệm khoản tiền 25.000.000đ (tiền bán xe ô tô). Anh Vũ Văn B tự chịu trách nhiệm khoản tiền của anh H6 số tiền 50.000.000đ. Anh Vũ Văn B tự chịu trách nhiệm khoản tiền 163.200.000đ. Tổng 524.079.000đ. Tổng tài sản được hưởng 7.208.629.000đ.

Anh B có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị Đỗ Thị P số tiền là 288.924.000đ.

Buộc Công ty cổ phần G1 - Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức H - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, chị Cao Thị N1 và anh Cao Văn T10 có trách nhiệm trả khoản tiền nói trên cho anh Vũ Văn B.

Về trách nhiệm trả nợ chung của anh B: Buộc anh Vũ Văn B có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ2 - Phòng G số tiền 1.513.228.767 (gốc là 1.500.000.000đ lãi 13.228.767đ tính từ ngày 21-8-2023 đến ngày 18-9-2023) cũng như số lãi tiếp theo cho đến khi thi hành xong khoản tiền này (lãi theo quy định của ngân hàng).

Ngân hàng TMCP Đ2 - Phòng G nhận số tiền gốc và lãi như trên của anh B. Sau khi anh B có trách nhiệm trả hết số tiền gốc và lãi như ở trên thì Ngân hàng TMCP Đ2 - Phòng G có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 949374 ngày 27-8-2010 mà UBND huyện X đã cấp cho ông Vũ Văn B và bà Đỗ Thị P đã thế chấp cho anh Vũ Văn B.

Buộc anh Vũ Văn B có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh Vũ Văn B2 và

chị Trần Thị D số tiền gốc 436.000.000đ.

Buộc anh Vũ Văn B có trách nhiệm trả cho anh Phạm Quốc Đại s1 tiền 1.085.820.000đ (gốc 1.000.000.000đ và lãi 85.820.000đ; Đối với khoản vay ngày 18-7-2022 số tiền gốc 500.000.000đ; lãi 44.000.000đ; tổng là 544.000.000đ (lãi tính từ ngày 18-10-2022 đến ngày 19-9-2023 là 11 tháng 01 ngày); Đối với khoản vay ngày 05-8-2022 số tiền gốc 500.000.000đ; lãi 41.820.0000đ; tổng 541.820.000đ (lãi tính từ ngày 5-11-2022 đến ngày 19-9-2023 là 10 tháng 14 ngày) và lãi tiếp theo cho đến khi thi hành xong khoản tiền này.

Buộc anh Vũ Văn B có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH T11 số tiền 270.470.000đ.

Buộc anh Vũ Văn B có trách nhiệm trả cho chị Cao Thị Ngọc s vàng 4,8 chỉ 9999 cả gốc và lãi.

Buộc anh Vũ Văn B có trách nhiệm trả cho anh Lê Viết T2 số tiền 20.625.000đ.

Buộc anh Vũ Văn B có trách nhiệm trả cho anh Mai Ngọc N2 số tiền 38.950.000đ.

Tổng 3.365.093.000đ và 4,8 chỉ vàng

Vợ chồng anh Vũ Văn B2 và chị Trần Thị D, chị Cao Thị N1, anh Phạm Quốc Đ; Công ty cổ phần T11; anh Lê Viết T2; anh Mai Ngọc N2 được nhận khoản tiền nói trên từ anh Vũ Văn B.

Buộc anh Vũ Văn B có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cũng như số tiền trả nợ chung cho chị Đỗ Thị P số tiền là 288.924.000đ.

Giao cho chị Đỗ Thị P được quản lý số tiền 2.280.000.000đ là tài sản chung từ việc chuyển nhượng thửa đất số 277, tờ bản đồ số 31 diện tích 234m^2.

Giao cho chị Đỗ Thị P được nhận khoản tiền 1.000.000.000đ từ chị Nguyễn Thị Hồng D1.

Giao cho chị Đỗ Thị P được sử dụng sở hữu 01 xe máy AIRBLET; BKS: 18F1-36912 giá trị 25.000.000đ cùng đăng ký xe máy; 01 sập gỗ gụ giá trị 20.000.000đ; 01 đôi loa JBL giá trị 20.000.000đ.

Chị Đỗ Thị P được nhận thanh toán giá trị chênh lệch tài sản từ anh Vũ Văn B số tiền là 288.924.000đ.

Tổng: 3.633.924.000đ

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng D1 có trách nhiệm trả nợ cho chị Đỗ Thị P số tiền là 1.000.000.000đ.

Về trách nhiệm trả nợ chung của chị P: Giao cho chị Đỗ Thị P có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị N3 số tiền là 100.000.000đ.

Bà Phạm Thị N3 được nhận từ chị Đỗ Thị P số tiền là 100.000.000đ.

Buộc chị Đỗ Thị P có trách nhiệm giao lại thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10 diện tích 357m^2 cùng các công trình xây dựng nằm trên diện tích nói trên tại xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định cho anh Vũ Văn B.

Buộc chị Đỗ Thị P có trách nhiệm giao lại toàn bộ thiết bị máy móc nói trên trừ những tài sản và thiết bị máy móc mà anh B đang quản lý cũng như chị P được Tòa án chia quản lý sử dụng còn lại là trả cho anh Vũ Văn B. Cấm chị Đỗ Thị P tự ý chuyển dịch hoặc bán các tài sản mà Tòa án đã giao cho anh B được quyền sử dụng, sở hữu trong thời gian chờ thi hành án.

Chị Đỗ Thị P không được cản trở khi anh B được quyền sử dụng và định đoạt những tài sản mà Tòa án đã phân chia và giao cho anh B.

Chị Đỗ Thị P được sử dụng và sở hữu những tài sản mà anh B, chị P không yêu cầu định giá mà chị P đang quản lý sử dụng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Ngày 02-10-2023 chị Đỗ Thị P là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án bản án dân sự sơ thẩm số 127/2023/HNGĐ-ST ngày 19-9-2023 của Toà án nhân dân huyện Xuân Trường. Chị P đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định giá trị pháp lý của bản cam kết trong đó có nội dung chị và anh B cam kết tặng cho con trai Vũ Trọng Đ1 được toàn quyền sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10 tại địa chỉ xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Trường hợp Toà án xác định bản cam kết không có giá trị pháp lý và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B về việc chia quyền sử dụng đất thửa 161 nêu trên. Đề nghị Toà án chia tài sản chung theo quy định tại điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chia bằng hiện vật đối với vật chia được, đồng thời áp dụng quy định của pháp luật bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị P và các con chưa thành niên. Không chấp nhận tài sản chung của vợ chồng có 2.280.000.000đ giá trị gán nợ thửa đất số 277, bởi đây không phải là kết quả định giá tài sản, mặt khác tài sản không còn tồn tại khi Toà án thụ lý giải quyết vụ án, giữa chị và anh B cũng không có thoả thuận nào về việc gán nợ thửa đất này. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ nội dung quyết định (giao cho chị P được quản lý số tiền 2.280.000.000đ là tài sản chung từ việc chuyển nhượng thửa đất số 277, tờ bản đồ số 31 diện tích 234m^2). Xem xét lại phần tính toán sai và ghi nhận của Toà án cấp sơ thẩm về giá trị tài sản trên cơ sở kết quả định giá. Không chấp nhận khoản nợ 430.000.000đ của anh Vũ Văn B2, khoản nợ 1.000.000.000đ của anh Phạm Quốc Đ là khoản nợ chung của chị với anh B mà xác định đó là khoản nợ riêng của anh B đối với anh B2, anh Đ. Không chấp nhận khoản tiền 1.000.000.000đ mà chị Nguyễn Thị Hồng D1 vay anh B là tài sản chung của chị và anh B mà xác định đó là khoản vay nợ riêng giữa anh B và chị D1. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét về nhu cầu sử dụng của người được chia tài sản. Huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 127/2023/HNGĐ-ST ngày 19-9-2023 của Toà án nhân dân huyện Xuân Trường theo quy định tại khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về việc chia tài sản chung và công nợ. Đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Chị Đỗ Thị P và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung trong đơn kháng cáo, về phần tài sản và công nợ chung của chị P và anh B, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung của vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Toà án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn B về chia tài sản sau khi ly hôn đối với chị Đỗ Thị P là có căn cứ. Xác định khi anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P còn là vợ chồng có tài sản chung là 10.538.729.000đ; Về khoản nợ chung của anh B và chị P Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định là 3.504.281.767đ là chưa phù hợp, đối với khoản nợ của anh Phạm Quốc Đ chỉ có cơ sở chấp nhận một nửa nợ gốc 500.000.000đ là nợ chung, còn một nửa nợ gốc còn lại 500.000.000đ anh B nhận tiền từ anh Đ không thông qua chị P là khoản nợ riêng của anh B không có liên quan đến chị P. Toà án cấp sơ thẩm chia cả thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10 diện tích 357m^2 tại địa chỉ xã X, huyện X, tỉnh Nam Định cho anh B quản lý, sử dụng hết là không phù hợp, hiện nay mẹ con chị P không còn chỗ ở nào khác, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia cho mẹ con chị P một phần nhà đất để mẹ con chị có chỗ ở. Về án phí dân sự sơ thẩm, Toà án cấp sơ thẩm tính chưa đúng, án phí chia tài sản chung và án phí về nghĩa vụ tài sản không tính tách bạch mà gộp chung để tính là không đúng quy định của pháp luật. Đối với kháng cáo của chị P về số tiền nợ của vợ chồng anh Vũ Văn B2 và chị Trần Thị D là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của chị P, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS sửa bản án dân sự sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quốc Đ, anh Trần Ngọc S, vợ chồng chị Cao Thị N1 và anh Cao Văn T1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt, còn những người có quyền, nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo và những người làm chứng đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên việc xét xử vắng mặt họ không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét đơn kháng cáo của chị Đỗ Thị P làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của chị Đỗ Thị P về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định giá trị pháp lý của bản cam kết trong đó có nội dung chị và anh B cam kết tặng cho con trai Vũ Trọng Đ1 được toàn quyền sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10 tại địa chỉ xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Trường hợp Toà án xác định bản cam kết không có giá trị pháp lý và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B về việc chia quyền sử dụng đất thửa 161 nêu trên. Đề nghị Toà án chia tài sản chung theo quy định tại điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chia bằng hiện vật đối với vật chia được, đồng thời áp dụng quy định của pháp luật bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị P và các con chưa thành niên thấy rằng: Tại Quyết định số 28/QĐ-CNHGT ngày 29-9-2022 Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án giữa anh B và chị P. Trong đó về phần tài sản các đương sự chưa đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Nay anh B khởi kiện chia tài sản của anh B và chị P sau khi ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân anh B và chị P đã tạo dựng được khối tài sản cũng như căn cứ vào kết quả Hội đồng định giá tài sản có được như sau: Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 31 diện tích đất là 243m^2 đã được UBND huyện X cấp ngày 04-10-2012. Ngày 15-01-2023 thời điểm đó anh B và chị P đã ly hôn, chị P đã gán nợ cho anh Ngô Văn T7 ở xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định với giá 2.280.000.000đ, vì chị P vay mượn tiền của anh T7, sau đó anh T7 chuyển nhượng thửa đất này cho anh L1 ở xã X. Tại vị trí đất tranh chấp mà cụ thể thửa đất số 161, tờ bản số 10 diện tích đất là 357m^2 (trong đó đất ở 90m^2, đất vườn 178m^2; đất ao 89m^2) mang tên hộ ông Vũ Văn B, bà Đỗ Thị P. Theo giá đất thị trường đất ở 20.000.000đ/m^2; đất vườn 16.000.000đ/m^2; đất ao 15.500.000đ/m^2. Cụ thể 90m^2 đất ở x 20.000.000đ/m^2 = 1.800.000.000đ, đất vườn 178m^2 x 16.000.000đ/m^2 = 2.848.000.000đ, đất ao 89m^2 x 15.500.000đ/m^2 = 1.379.500.000đ. Tổng cộng 6.027.500.000đ.

[4] Đối với các công trình xây dựng trên đất gồm: một nhà xưởng lợp mái tôn khung sắt 162,5m^2 trị giá 150.000.000đ, Một nhà mái bằng xây 1 tầng (sau nhà xưởng) diện tích 79m^2 trị giá 110.000.000đ, công trình phụ và bếp diện tích 18,3m^2 trị giá 26.000.000đ. Tổng cộng 286.000.000đ. Các tài sản là thiết bị máy móc gồm: Một máy in Canon 2900 giá trị 2.000.000đ, bàn cắt kính mặt góc ép khung, chân làm bằng sắt hộp giá trị 1.000.000đ, 01 cân 150kg giá trị 750.000đ, 01 Máy phay cũ giá trị là 4.000.000đ, 01 Máy ép góc cửa nhôm giá trị 8.000.000đ (LMB-120), 01 Máy dập nhôm giá trị 2.000.000đ, 01 Máy cắt nhôm giá trị 2.500.000đ, 01 máy cắt nhôm to hai đầu giá trị 8.000.000đ, 01 máy hàn inox + bình ô xy giá trị 2.000.000đ, 01 máy hàn điện giá trị 1.000.000đ, 01 máy cắt sắt giá trị 200.000đ, 01 máy hơi to giá trị 1.000.000đ, 01 đàn ocgan YAMAHA giá trị 5.000.000đ, 01 máy hơi bé giá trị 500.000đ, 01 xe ô tô HUYDAI PORTER giá trị 300.000.000đ, 01 máy mài kính giá trị 2.000.000đ, 01 máy mài mỏ vịt giá trị 2.000.000đ, 01 máy khuỷn giá trị 5.000.000đ, 01 xe máy AIRBLET BKS 18F1 -11926 giá trị

14.000.000đ; hiện anh B đang quản lý sử dụng, 01 máy AIRBLET BKS 18F1-36912 giá trị 25.000.000đ, 01 sập gỗ gụ giá trị 20.000.000đ, 01 đôi loa JBL giá trị 20.000.000đ. Tổng giá trị 425.950.000đ. Đối với những tài sản không có để định giá anh B xin chịu trách nhiệm. 01 cửa cuốn giá trị 2.500.000đ, 03 bộ ray cửa 5.400.000đ, 01 máy khoan bê tông 200.000đ, 01 máy ảnh 2.000.000đ, 01 ô tô mà anh B đã bán cho anh Nguyên A2 ở Nam Định trừ tiền hàng ra anh Nguyên A2 còn trả 25.000.000, anh xin chịu trách nhiệm. Tổng cộng 35.100.000đ.

[5] Về khoản người khác còn nợ anh B và chị P gồm: Công ty cổ phần G1 số tiền 235.879.000đ, vợ chồng chị Cao Thị N1 số tiền 50.000.000đ, chị Nguyễn Thị Hồng D1 số tiền 1.000.000.000đ, anh B xin chịu trách nhiệm về khoản tiền 50.000.000đ của anh H6 để tính tài sản chung. Anh B xin chịu trách nhiệm khoản tiền sau khi cân đối khoản tiền khách hàng trả nợ và khoản tiền anh B, chị P trả nợ sau khi đối trừ còn hưởng là 163.200.000đ. Tổng cộng 1.499.079.000đ. Như vậy tổng tài sản chung của anh B và chị P khi còn là vợ chồng có 10.553.629.000đ.

[6] Đối với các khoản nợ chung: Nợ của Ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh N7 - Phòng G số tiền gốc 1.500.000.000đ và lãi 13.228.767đ. Tổng cộng 1.513.228.767đ (tính từ ngày 21-8-2023 đến ngày 18-9-2023), nợ của anh Vũ Văn B2 và chị Trần Thị D số tiền gốc là 430.000.000đ, nợ của anh Phạm Quốc Đại s1 tiền gốc ngày 18-7-2022 là 500.000.000đ và lãi 44.000.000đ; tổng là 544.000.000đ (lãi tính từ ngày 18-10-2022 đến ngày 19-9-2023 là 11 tháng 01 ngày), đối với khoản nợ 500.000.000đ ngày 05-8-2022 và lãi 41.820.0000đ; tổng 541.820.000đ (lãi tính từ ngày 05-11-2022 đến ngày 19-9-2023 là 10 tháng 14 ngày). Tổng của hai khoản 1.085.820.000đ, nợ của Công ty TNHH T11 số tiền 270.470.000đ, nợ của phường vàng của chị Cao Thị N1 là 4,8 chỉ vàng cả gốc và lãi, quy đổi 4.8 chỉ x 5.560.000đ/1 chỉ = 26.688.000đ, nợ tiền công của anh Lê Viết T2 là 39.125.000đ, nợ của anh Mai Ngọc N2 số tiền là 38.950.000đ, nợ của bà Phạm Thị N3 số tiền là 100.000.000đ. Tổng cộng nợ phải trả là 3.504.281.767đ.

[7] Về giá trị quyền sử dụng đất diện tích 357m^2; Trên cơ sở các quy định của pháp luật cũng như căn cứ vào khung giá đất mà Nhà nước quy định và giá thị trường, đất tranh chấp thuộc vị trí 1 giáp đường giao thông có giá là 16.882.000/m^2 x 357m^2 = 6.026.874.000đ. Về giá trị quyền sử dụng đất diện tích 243m^2 tại thửa đất số 277, tờ bản đồ 31, chị Đỗ Thị P cho rằng thửa đất này đã chuyển nhượng cho người khác không còn liên quan đến tài sản của anh B và chị P. Xét tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được công nhận là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi anh B và chị P đã ly hôn, chị P và anh B đã chuyển nhượng thửa đất này với giá 2.280.000.000đ. Số tiền này chị P dùng vào mục riêng của chị không dùng vào mục đích chung, bản thân chị P tại phiên toà phúc thẩm hôm nay cũng thừa nhận. Bởi vì, trước đó chị P có cho chị Nguyễn Thị Hồng D1 vay số tiền là 4.290.000.000đ. Do chị D1 chưa có tiền để trả cho chị P, trong khi đó số tiền này chị P đang vay của chị T9 nên chị P phải chuyển nhượng lại thửa đất này cho chị T9 để trừ nợ. Do vậy, Hội đồng xét xử đánh giá tài sản này chị Đỗ Thị P sử

dụng vào mục riêng nên phải tự chịu trách nhiệm khoản tiền này và được coi là chị P đang quản lý, sử dụng số tiền 2.280.000.000đ.

[8] Đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 357m^2 chị P cho rằng; trước khi ly hôn anh B đã viết giấy để lại cho con trai là Vũ Trọng Đ1 sử dụng thửa đất này. Anh B cho rằng khi anh và chị P đã thống nhất là mỗi người sử dụng một thửa đất cụ thể chị P sử dụng thửa đất số 277, còn anh sử dụng thửa đất số 161 sau khi chuyển nhượng thửa đất số 277 cho người khác, anh B yêu cầu chị P ký nhận để thửa đất số 161 trước đây mang tên anh và chị P để sang tên cho anh nhưng chị P không ký. Thực tế giấy mà anh B viết để cho con sử dụng thửa đất này phải tuân theo quy định của pháp luật thì mới có giá trị, anh B là đồng sử dụng thửa đất này có quyền định đoạt thay đổi ý kiến khi hợp đồng tặng cho chưa tuân theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, chưa có giá trị pháp lý khi chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, anh B đề nghị Tòa án giải quyết chia thửa đất này là có căn cứ nên được chấp nhận, chị P cho rằng không nhất trí chia thửa đất này là không được chấp nhận. Bởi vì, thửa đất 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 357m^2 hiện nay vẫn còn là tài sản chung của anh B và chị P. Ngoài những tài sản mà anh B chị P đã kê khai theo kết quả định giá tài sản và còn một số tài sản mà anh Bằng không mang về để định giá tài sản nhưng anh B đã tự chịu trách nhiệm về tài sản đó và có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho chị P cũng như một số khoản nợ của khách hàng như anh Phạm Văn H2 và số tiền đối trừ khoản khách hàng nợ, số tiền còn lại 136.200.000đ anh B tự chịu trách nhiệm để tính chung vào tài sản hiện có là phù hợp. Đối với khoản anh H2 chưa trả số tiền 50.000.000đ cho anh B và anh H2 tự sau này giải quyết với nhau là phù hợp.

[9] Xét về khoản nợ của anh Vũ Văn B2 và anh Phạm Quốc Đ; Chị P cho rằng khi anh B vay khoản tiền này của anh Đ và anh B2 chị không biết chị không ký nhận vào giấy vay nợ nên anh B phải tự chịu trách nhiệm trả nợ. Trong khi đó anh B đã chứng minh tin chuyển tiền của anh Đ vào trong máy điện thoại của chị P để chị P chuyển tiền cho chị D1 mà trước đó chị D1 có nhờ chị P hỏi vay tiền, để có tiền cho chị D1 vay 1.000.000.000đ thì trước đó anh B, chị P phải vay số tiền này của anh Đ thì mới có tiền cho chị D1 vay lại, cũng trong thời gian này anh B, chị P đang còn là vợ chồng, việc làm ăn kinh doanh buôn bán anh, chị vẫn còn đang nợ của rất nhiều người nên không thể có số tiền lớn để cho chị D1 vay nợ được. Đối với khoản vay của vợ chồng anh B2, chị P cũng không thừa nhận nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm anh B2 xuất trình giấy tờ là bản phô tô cũng như cuốn sổ gốc ghi chép liên quan đến việc chị P trả lãi và ký vào sổ. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã cho chị P xem bản phô tô trong đó có chữ viết, chữ ký liên quan khoản trả lãi, thì chị P thừa nhận đúng là chữ mình, tại phiên toà phúc thẩm chị P vẫn công nhận sự việc này là hoàn toàn có thật. Vì vậy, có đủ cơ sở để khẳng định là khoản vay của vợ chồng anh B2, anh Đ chị P đều biết và khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân nên buộc chị P và anh B cùng có trách nhiệm trả nợ chung như Toà án cấp sơ thẩm đã xác định là nợ chung là phù hợp. Đối với khoản nợ của Công ty T11, khoản nợ của bà Phạm Thị N3, của anh Lê Viết T2, anh Mai Ngọc

N2, khoản nợ phường của chị Cao Thị N1, anh B và chị P không có tranh chấp và đều thừa nhận nợ chung là phù hợp.

[10] Đối với khoản tiền 4.290.000.000đ mà chị Đỗ Thị P cho chị cho Nguyễn Thị Hồng D1 vay, cũng như khoản tiền phường, vàng phường mà chị P tham gia hai bên chưa thanh toán cho nhau; Chị P cho rằng khoản tiền 4.290.000.000đ mà chị cho chị D1 vay là khoản tiền riêng của chị cũng như số tiền, số vàng góp phường mà chị P chưa lấy cũng như chưa góp cho chị D1, chị không yêu cầu Tòa án xem xét. Chị D1 thừa nhận có vay khoản tiền này của chị P cũng như chị P tham gia nhiều hội tiền, hội vàng ở phường mà chị D1 làm chủ, chị P chưa rút và chưa đóng chị D1 nhất trí tự giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án xem xét. Anh B có quan điểm việc này chị P và chị D1 tự giải quyết với nhau không liên quan đến anh B. Xét thấy, chị P và chị D1 tự giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án xem xét là phù hợp.

[11] Về nhận tài sản và trách nhiệm trả nợ: Anh Vũ Văn B xin nhận sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 357m^2 cùng các nhà xưởng, nhà, bếp các hàng mục khác trên thửa đất này cũng như các thiết bị máy móc (chị P đang quản lý); 01 xe máy AIRBLET BKS; 18F1-11926; 01 xe ô tô HUYDAI PORTER; 01 đàn ocgan YAMAHA (anh B đang quản lý); anh để lại cho chị P sở hữu sử dụng 01 máy AIRBLET BKS; 18F1 -36912 cùng đăng ký xe máy; 01 sập gỗ gụ; 01 đôi loa JBL. Anh B đứng ra trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 - Chi nhánh H7; trả nợ cho anh Vũ Văn B2, trả nợ cho chị Trần Thị D, trả nợ cho anh Phạm Quốc Đ, trả nợ cho chị Cao Thị N1, trả nợ cho anh Lê Viết T2, trả nợ cho anh Mai Ngọc N2, còn để cho chị Đỗ Thị P trả nợ cho bà Phạm Thị N3 cũng như chị P nhận trả nợ cho bà N3. Chị P cũng có nguyện vọng là xin nhận sử dụng thửa đất này và các công trình xây dựng, ngoài ra chị nhận sử dụng chiếc xe máy chị đang đi, 01 sập gụ, 01 máy khuỷn và 2 máy ép và nhận trả nợ cho bà Phạm Thị N3. Xét thấy, để đảm bảo cho việc trả các khoản nợ cũng như những người mà anh B, chị P còn nợ, những người này đều yêu cầu anh B là người trực tiếp trả nợ cho họ cũng như anh B là người có công việc làm nghề cơ khí nhôm kính ổn định và có khả năng trả được nợ, trong khi đó chị P thì không có khả năng nếu giao nhà và đất cho chị P sẽ không đảm bảo được, hiện nay chị P đang còn nợ lần của rất nhiều người. Vì vậy, căn cứ vào tình hình thực tế Hội đồng xét xử sẽ giao thửa đất số 161 diện tích đất 357m^2 cho anh B quản lý, sử dụng cũng như giao các công trình xây dựng nằm trên thửa đất này và các thiết bị máy móc cho anh B được sở hữu, sử dụng là phù hợp trừ những tài sản như xe máy, đôi loa, sập gụ giao cho chị P nhưng cần buộc anh B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị P. Anh Vũ Văn B và chị Đỗ Thị P đều xác định công sức đóng góp vào khối tài sản trong thời kỳ chung sống với nhau là ngang nhau khi phân chia tài sản. Xét thấy anh B và chị P xác định công sức đóng góp vào khối tài sản là ngang nhau khi phân chia là phù hợp. Từ những phân tích, tài sản chung của anh B và chị P có tổng giá trị 10.553.529.000đ; công nợ chung là 3.485.781.000đ. Sau khi trừ đi khoản công nợ chung tài sản còn lại là 7.067.748.000đ; chia đôi mỗi người được hưởng số tiền

3.533.874.000đ. Trong đó chị P đang quản lý số tiền là 2.280.000.000đ (tiền bán nhà) và giao cho chị P được nhận số tiền 1.000.000.000đ ở chị Nguyễn Thị Hồng D1; chị P sở hữu sử dụng 01 xe máy AIRBLET BKS 18F1-36912 giá trị 25.000.000đ; 01 sập gỗ gụ giá trị 20.000.000đ; 01 đôi loa JBL giá trị 20.000.000đ và khoản tiền nhận nợ để trả cho bà N3 số tiền là 100.000.000đ; tổng là 3.345.000.000đ; anh B còn phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị P và khoản tiền nợ chung của bà N3 số tiền là 288.924.000đ; tổng là 3.633.924.000đ chị P có trách nhiệm giao lại những tài sản mà mình không thuộc quyền quản lý, sử dụng cho anh B trừ những tài sản mà chị P được giao sở hữu, sử dụng.

[12] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đỗ Thị P cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của chị Đỗ Thị P không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Đỗ Thị P không được chấp nhận nên chị P phải nộp 300.000đ.

[14] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 147; Điều 148 ; khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý về sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Đỗ Thị P.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 127/2023/HNGĐ-ST ngày 19-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đỗ Thị P phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003354 ngày 16-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Chị P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Văn Tùng